

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SẮC THÁI NGHĨA TÍCH CỰC -TIÊU CỰC CỦA TỪ TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC: NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRONG GIẢNG DẠY PHẠM THỊ HỒNG TRANG*

TÓM TẮT: Bài viết này tìm hiểu năng lực của sinh viên học tiếng Trung Quốc về khả năng nhận biết và sử dụng đúng sắc thái tích cực, tiêu cực hoặc trung tính của từ tiếng Trung Quốc trong giao tiếp, đồng thời xác định những lỗi sai phổ biến trong việc sử dụng từ ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù sinh viên nhận biết tốt các sắc thái ý nghĩa này của từ, nhưng việc sử dụng đúng sắc thái trong giao tiếp vẫn còn hạn chế. Bài viết đề xuất cải tiến phương pháp giảng dạy sắc thái ý nghĩa của từ ngữ, đặc biệt là thông qua phương pháp đối chiếu với tiếng Việt để nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc.

TỪ KHOẢ: sắc thái ý nghĩa; sắc thái tích cực; sắc thái tiêu cực; tiếng Trung Quốc; nhận thức; giảng dạy từ vựng.

NHẬN BÀI: 30/06/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/09/2025

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học ngoại ngữ, việc nắm vững từ vựng không chỉ dừng ở nghĩa cơ bản mà còn bao gồm hiểu biết về sắc thái ý nghĩa của từ ngữ. Sắc thái ý nghĩa của từ ngữ thường được hiểu là sắc thái biểu cảm, thái độ tích cực hoặc tiêu cực của chúng. Đây chính là phần ý nghĩa thể hiện thái độ đánh giá, tình cảm của người nói đối với sự vật, sự việc được đề cập. Ví dụ, khi miêu tả màu da trắng, tiếng Việt có thể dùng “*trắng hồng*” hay “*trắng tươi*” (mang sắc thái khen ngợi tích cực) hoặc “*trắng hếu*”, “*trắng bệch*” (mang sắc thái chê bai tiêu cực). Việc nắm bắt đúng sắc thái ý nghĩa của từ giúp người học diễn đạt tự nhiên và hiệu quả hơn, tránh hiểu lầm trong giao tiếp.

Bài viết này khảo sát thực trạng nhận thức của sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc về sắc thái ý nghĩa của từ ngữ trong tiếng Trung Quốc (tiếng Trung); chỉ ra thực trạng và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao nhận thức và khả năng sử dụng đúng sắc thái từ ngữ trong giảng dạy và học tập tiếng Trung.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Các nghiên cứu có liên quan

Sắc thái ý nghĩa của từ ngữ đề cập đến các khía cạnh cảm xúc, thái độ đánh giá, biểu cảm mà từ ngữ thể hiện ngoài nghĩa cơ bản có trong từ điển. Chẳng hạn, Geoffrey Leech (1974) phân biệt giữa nghĩa biểu niệm (denotative Meaning) và nghĩa liên tưởng (connotative Meaning). Nghĩa biểu niệm là nghĩa từ điển của một từ, tức là nghĩa cơ bản, khách quan mà từ mang lại, không phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Nghĩa liên tưởng của một từ là các sắc thái cảm xúc, thái độ, hoặc ẩn dụ mà từ mang lại ngoài nghĩa cơ bản. Đây là phần sắc thái chủ quan mà người nói hoặc người nghe có thể cảm nhận được. Sắc thái này có thể là tích cực, tiêu cực hoặc trung tính và có sự thay đổi phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. D. A. Cruse (1986) phân tích các khía cạnh khác nhau về sắc thái ý nghĩa của từ, bao gồm nghĩa phái sinh của từ, sự thay đổi về phong cách, cảm xúc, thái độ. Theo Cruse, “*sự thay đổi sắc thái của từ không chỉ thể hiện qua nghĩa từ điển mà còn qua các biến thể ngữ pháp và ngữ dụng trong các ngữ cảnh khác nhau, đặc biệt là khi từ được sử dụng để biểu đạt sắc thái cảm xúc, thái độ đánh giá*” [tr.93]. 田玉秀 (1998) đưa ra 5 phương pháp nhận biết và phân biệt sắc thái cảm xúc của từ, gồm: (1) Xem trực tiếp ý nghĩa cơ bản của từ; (2) Xem nghĩa ẩn dụ của từ; (3) Xem

*Đại học Sao Đỏ, Hải Dương; Email: phamhongtrangsp90@gmail.com

từ trong ngữ cảnh cụ thể; (4) Dựa vào hình thái cấu tạo từ; (5) Xét sắc thái ý nghĩa của từ qua sự biến đổi của thay đổi của lịch sử. Sự phân loại này giúp giáo viên và người học nhận diện đúng sắc thái của từ trong quá trình giảng dạy và sử dụng tiếng Trung.

Ở Trung Quốc, 周艳春 (2011) đã chỉ ra rằng mặc dù nghĩa biểu niệm của từ trong tiếng Anh và tiếng Trung có thể tương đồng, nhưng nghĩa liên tưởng lại có sự khác biệt lớn. Ví dụ, từ “黑” (đen) có thể được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh mà không nhất thiết mang sắc thái tiêu cực, trong khi trong tiếng Anh, từ “black” thường mang tính tiêu cực hơn, liên quan đến những khái niệm như “tội ác, xấu” trong các ngữ cảnh văn hóa cụ thể. 刘晓倩(2013) tập trung so sánh từ ngữ mang sắc thái khen giữa tiếng Trung và tiếng Anh: “có những từ mang sắc thái khen trong tiếng Trung và tiếng Anh tương đương trực tiếp về cả nghĩa cơ bản lẫn sắc thái ý nghĩa, nhưng cũng có nhiều trường hợp phải phụ thuộc vào ngữ cảnh cụ thể. Thậm chí, một số vốn có sắc thái tích cực trong ngữ cảnh này có thể chuyển thành sắc thái tiêu cực trong ngữ cảnh khác và ngược lại- hiện tượng này tồn tại trong cả hai ngôn ngữ” [tr.39-43]. “Trong thực tế giao tiếp, người Trung Quốc sử dụng từ ngữ mang sắc thái khen, chê nhiều hơn người Anh, còn người Anh lại ưa dùng từ có sắc thái trung tính hơn. Điều này phản ánh sự khác biệt về văn hóa. Phát hiện này gợi ý rằng người học khi dịch hoặc giao tiếp liên văn hóa cần lưu ý đến phương diện sắc thái ý nghĩa của từ” [tr.44].

孙艳 (2015) sau khi khảo sát việc sử dụng và lỗi sai về sắc thái của từ của người học đã đề xuất các phương pháp giảng dạy hiệu quả. Thông qua khảo sát và phân tích tác giả phát hiện: người học (trong đó có cả sinh viên Việt Nam) thường ít sử dụng những từ mang sắc thái cảm xúc, họ chủ yếu dùng nghĩa cơ bản của từ. Các lỗi sai phổ biến như “dùng nhầm từ mang sắc thái tích cực thành sắc thái tiêu cực hoặc ngược lại” [tr.46]. Nguyên nhân của những lỗi sai này ngoài giao thoa văn hóa còn do phương pháp giảng dạy từ vựng chưa được chú trọng về phương diện sắc thái ý nghĩa của từ.

Các nghiên cứu quốc tế, trong đó có Trung Quốc về sắc thái ý nghĩa của từ đã có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực lý thuyết ngữ nghĩa học và ứng dụng thực tiễn trong việc giảng dạy ngôn ngữ.

Ở Việt Nam, Nguyễn Ngọc Trâm (1991) đi sâu tìm hiểu bản chất ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt, mô tả cấu trúc ngữ nghĩa điển hình của 19 nhóm vị từ tâm lý - tình cảm cơ bản của tiếng Việt (vui - buồn, tự hào - xấu hổ, thoải mái, chán, giận,...). Chu Bích Thu (1996) tập trung nghiên cứu ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại. Tác giả chỉ ra hai bộ phận trong cấu trúc ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt: bộ phận miêu tả và bộ phận đánh giá. Từ đó khái quát thành ba thành tố ngữ nghĩa, trong đó thành tố thứ 3 biểu thị thái độ của con người đối với thuộc tính của sự vật qua sự tác động của thuộc tính ấy vào giác quan của mình.

Tăng Thị Tuyết Mai (2010) tập trung khảo sát hai nhóm từ vựng tiêu biểu là danh từ đơn vị và vị từ trạng thái, đồng thời tiến hành phân loại theo sắc thái ý nghĩa mà chúng biểu hiện. Từ đó, tác giả nhấn mạnh rằng “sắc thái ý nghĩa của từ chủ yếu thuộc về nghĩa biểu cảm và một phần thuộc nghĩa xã hội, chứ không nằm ở nghĩa miêu tả. Sắc thái ý nghĩa có thể hiểu là giá trị tích cực, trung hòa hay tiêu cực được gắn với một từ dựa trên cảm xúc và chuẩn mực xã hội” [tr.110].

Điểm lại một số công trình nghiên cứu cho thấy, sắc thái ý nghĩa của từ ngữ là một lĩnh vực nghiên cứu rộng, được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Các công trình trước đây đều thống nhất ở quan điểm rằng việc nắm vững sắc thái biểu cảm của từ vựng có vai trò thiết yếu trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận và vận dụng sắc thái từ ngữ vẫn đặt ra nhiều thách thức đối với người học ngoại ngữ, điển hình như ảnh hưởng của hiện tượng giao thoa văn hóa, thiếu tài liệu chuyên biệt về sắc thái ý nghĩa, cũng như sự khác biệt trong cách biểu đạt cảm xúc giữa các ngôn ngữ. Những nghiên cứu trước đã khẳng định rằng nghĩa của từ không chỉ được xác định bởi ý nghĩa biểu niệm mà còn phụ thuộc sâu sắc vào ngữ cảnh sử dụng, yếu tố văn hóa - xã hội.

2.2. Về “Sắc thái ý nghĩa của từ”

2.2.1. Khái niệm

Sắc thái ý nghĩa của từ (hay còn gọi là sắc thái biểu cảm, sắc thái cảm xúc, hay sắc thái ngữ nghĩa) là những yếu tố ý nghĩa bổ sung vượt ra ngoài lớp nghĩa cơ bản, thường được ghi trong từ điển. Đây là phần ý nghĩa mang tính chủ quan, thể hiện thái độ, tình cảm, hoặc đánh giá của người nói đối với sự vật, hiện tượng được đề cập thông qua việc lựa chọn từ ngữ. Nói cách khác, sắc thái ý nghĩa chính là phần giọng điệu hoặc cảm xúc mà từ ngữ truyền tải trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ, khi chỉ một người cao tuổi, cách gọi là “*cụ già*” thể hiện sự kính trọng, thân mật (sắc thái tích cực), trong khi “*lão già*” lại hàm chứa thái độ xem thường hoặc mỉa mai (sắc thái tiêu cực).

Lyons (1977) nhấn mạnh rằng, sắc thái ý nghĩa không hình thành từ các đặc điểm ngữ pháp hay từ vựng đơn thuần, mà chủ yếu xuất hiện qua cách sử dụng từ trong các ngữ cảnh cụ thể, là “*các sắc thái tình vi của ý nghĩa mà từ ngữ có thể mang, không do cấu trúc hình thức mà là do cách chúng được triển khai trong diễn ngôn*” [tr.216]. Searle (1979) cũng nhận định rằng sắc thái ý nghĩa là những “*biến thể nhỏ về nghĩa*” đi kèm với từ vựng, có khả năng điều chỉnh thái độ người nói khi tương tác bằng ngôn ngữ” [tr.26]. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2001), từ ngữ tiếng Việt không chỉ mang chức năng biểu vật mà còn phản ánh các giá trị văn hóa, đạo đức và xã hội. Ông chỉ ra rằng những từ như “*hiền*”, “*luong thiện*”, “*tốt*” mang giá trị tích cực về mặt xã hội, trong khi “*xấu*”, “*tham lam*”, “*tồi tệ*” thể hiện sự đánh giá tiêu cực và ảnh hưởng rõ rệt đến cách con người được nhìn nhận trong xã hội.

Theo 贾彦德 (1999) “*sắc thái nghĩa là phần tinh tế thêm vào ý nghĩa từ vựng, giúp phân biệt các từ có nghĩa gần giống nhưng lại mang đến những cảm xúc, thái độ khác nhau. Sắc thái nghĩa có thể thay đổi tùy vào cách sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau*” [tr.71]. Có thể nói, sắc thái ý nghĩa của từ ngữ là một lớp nghĩa giàu tính biểu cảm và văn hóa, không chỉ giúp người nói truyền đạt thông tin mà còn phản ánh cảm xúc và thái độ. Việc nhận biết và sử dụng đúng sắc thái từ là yếu tố quan trọng tạo nên tính tự nhiên, lịch thiệp và hiệu quả trong giao tiếp - đặc biệt trong môi trường giao tiếp liên văn hóa hoặc dạy - học ngoại ngữ.

2.2.2. Phân loại

Cách phân chia truyền thống và phổ biến nhất là phân loại sắc thái ý nghĩa của từ thành ba nhóm chính: tích cực, tiêu cực và trung tính. Trong đó, các từ mang sắc thái tích cực biểu thị thái độ khen ngợi, tán thưởng, ưa thích hoặc tôn trọng. Ngược lại các từ mang sắc thái tiêu cực biểu thị thái độ chê bai, ghét bỏ hoặc thiếu tôn trọng. Các từ mang sắc thái trung tính không bộc lộ rõ thái độ khen hay chê. Bên cạnh cách phân chia này, 郭佳兴 (2020) chia sắc thái nghĩa của từ thành bốn nhóm: (1) Kính trọng, lịch sự; (2) Yêu mến, khen ngợi; (3) Chán ghét, chê bai; (4) Uyển ngữ. [4] Sự phân loại này cho thấy sắc thái ý nghĩa của từ rất đa dạng, phản ánh các trạng thái tình cảm phong phú của con người.

2.2.3. Đặc điểm và cách sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ

Sắc thái nghĩa của từ không phải lúc nào cũng cố định tuyệt đối, nhiều khi còn phụ thuộc vào ngữ cảnh, sắc thái tu từ hoặc hình thức cấu tạo từ:

Thứ nhất, sắc thái tích cực/ tiêu cực được thể hiện ngay trong nghĩa cơ bản của từ (hay còn gọi là nghĩa từ điển). Một số từ bản thân nghĩa cơ bản của nó đã mang sắc thái tình cảm tích cực hoặc tiêu cực. Ví dụ, “*英雄*” (*anh hùng*) nghĩa cơ bản đã có sắc thái tích cực, còn “*懦弱*” (*hèn nhát*) nghĩa cơ bản đã có sắc thái tiêu cực. Tuy nhiên, phần lớn từ vựng là trung tính về sắc thái cảm xúc. Những từ chỉ sự vật thông thường như “*笔, 书*” (*bút, sách*), biểu thị hành vi động tác như “*走, 跑, 吃*” (*đi, chạy, ăn*) hay biểu thị trạng thái tính chất như “*高, 底, 宽*” (*cao thấp, rộng*) thường không gọi sắc thái tích cực hay tiêu cực gì nếu đứng độc lập.

Thứ hai, sắc thái tích cực/ tiêu cực được thể hiện qua nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ. Một số từ nghĩa gốc là trung tính nhưng khi dùng với nghĩa bóng hoặc nghĩa ẩn dụ lại mang sắc thái tích cực hoặc

tiêu cực. Chẳng hạn, từ “包袱” nghĩa gốc là “vải gói đồ” (trung tính), nhưng trong câu “放下思想包袱” từ “包袱” được hiểu theo nghĩa bóng là “gánh nặng tư tưởng” và mang sắc thái tiêu cực. Tương tự, từ “木头” nghĩa đen là “khúc gỗ” (trung tính), nhưng dùng “木头” lại mang nghĩa bóng “ngu đần” (sắc thái tiêu cực). Như vậy nghĩa bóng hoặc nghĩa ẩn dụ ám chỉ đến mảng cảm xúc, tình cảm hoặc khái niệm ngoài nghĩa trong từ điển.

Thứ ba, sắc thái tích cực/ tiêu cực phụ thuộc ngữ cảnh cụ thể. Trong một số ngữ cảnh đặc biệt, từ ngữ có thể thay đổi sắc thái cảm xúc. Ví dụ, từ “骄傲”, “小心”, “简单”.

(1) 他是一个很骄傲的学生, 因为他为自己的成就感到自豪。

(2) 他太骄傲了, 总是看不起别人。

Trong ngữ cảnh (1) “骄傲” mang sắc thái tích cực, thể hiện sự tự hào và kiên định với thành công cá nhân. Nó có hàm ý khẳng định giá trị của bản thân. Trong ngữ cảnh (2) “骄傲” mang nghĩa tiêu cực, ám chỉ thái độ kiêu căng, tự cao và khinh người. Từ này thể hiện sự tự mãn quá mức và thiếu khiêm nhường.

(3) 她做事非常小心, 总是尽量避免错误。

(4) 你就这么小心翼翼地活着, 真是太累了!

Trong ngữ cảnh (3) “小心” thể hiện thái độ thận trọng và trách nhiệm khi làm việc, là một phẩm chất tích cực, đặc biệt trong môi trường công việc yêu cầu sự chính xác. Trong ngữ cảnh (4) mang hàm ý rất cần trọng đến mức thiếu tự tin, có thể là sự do dự thái quá, khiến cho cuộc sống trở nên mệt mỏi và thiếu tự do. Sự cẩn thận trong tình huống này không còn là một đức tính tốt mà là một trở ngại.

(5) 他的生活方式非常简单, 但他非常幸福。

(6) 你这么简单, 怎么可能理解复杂的事?

Trong ngữ cảnh (5) “简单” mang ý nghĩa tích cực, thể hiện cuộc sống không cầu kỳ, thanh thản, dễ dàng. Trong ngữ cảnh (6) “简单” lại mang sắc thái tiêu cực, ám chỉ sự thiếu chiều sâu, thiếu suy nghĩ hoặc không đủ tinh tế để hiểu những vấn đề phức tạp.

Từ những ví dụ trên, cho thấy sắc thái tích cực và tiêu cực của từ ngữ trong tiếng Trung không chỉ phụ thuộc vào nghĩa gốc của từ mà còn phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Một từ có thể mang sắc thái tích cực khi được sử dụng trong một ngữ cảnh khen ngợi, nhưng lại trở thành tiêu cực nếu dùng trong ngữ cảnh chê bai, mỉa mai. Đây là một trong những lý do tại sao người học ngoại ngữ không chỉ phải học nghĩa gốc của từ mà còn phải nắm bắt được sắc thái nghĩa và ngữ cảnh phụ thuộc. Những hiểu biết này giúp người học sử dụng từ ngữ chính xác, tránh gây hiểu lầm trong giao tiếp.

Thứ tư, sắc thái tích cực/ tiêu cực được thể hiện qua hình thức cấu tạo từ. Tiếng Trung hiện đại không có sự biến đổi lớn về hình thái nhưng sự biến đổi nhỏ của hình thái từ tạo nên sự thay đổi lớn về sắc thái cảm xúc. Hiện tượng “儿” hóa trong tiếng Trung hiện đại là một ví dụ điển hình. Nếu thêm hậu tố “儿” vào sau danh từ thường tạo cảm giác thân mật, trìu mến (sắc thái tích cực), còn dùng hậu tố “子” lại có thể mang sắc thái coi thường, chán ghét (sắc thái tiêu cực). Ví dụ “小孩儿” nghe trìu mến hơn “小孩子”, “老头儿” nghe thân thương, còn “老头子” lại mang ý “lão già” (sắc thái tiêu cực). Tương tự, tiền tố “阿” trong tiếng Trung thêm vào trước danh từ chỉ người như “阿哥, 阿妹, 阿姨...” tạo sắc thái thân mật, yêu mến. Sự láy âm, lặp từ cũng ảnh hưởng đến sắc thái ý nghĩa của từ. Cụ thể, tính từ đơn âm tiết khi láy dạng AABB có thể biểu thị mức độ tình cảm mạnh hơn - “漂漂亮亮” (đẹp đẽ, sắc thái khen ngợi mang mức độ cao hơn “漂亮”) hay “慌慌张张” (luống cuống, sắc thái chê bai tăng so với “慌张”). Đặc biệt, trong tiếng Trung còn có cấu trúc láy “A 里 AB 气” để nhấn mạnh sắc thái chê bai. Ví dụ, từ “马虎” (qua loa - chê ở mức độ nhẹ), nhưng dùng trong cấu trúc “马马虎虎” lại nhấn mạnh rất cầu thả. Vậy, sắc thái ý nghĩa của từ được nhận mạnh hơn trong những cấu trúc láy (AABB hoặc A 里 A 气). Trong tiếng Việt không có hiện tượng “儿” hóa như trong tiếng Trung, nhưng cũng có những phương thức biểu đạt riêng để thể hiện sắc thái cảm xúc. Một số tính từ trong tiếng Việt

kết hợp với phụ tố hoặc lấy âm tạo sắc thái tích cực/ tiêu cực rõ rệt. Ví dụ, tính từ “trắng” khi kết hợp với “hồng, tươi” gọi là “nước da hồng hào đẹp đẽ” (sắc thái tích cực), nhưng kết hợp với “bêch, hếu” tại gọi là “nước da nhợt nhạt” (sắc thái tiêu cực). Hiện tượng lấy phụ âm hoặc vần cũng tăng sắc thái biểu cảm của từ. Các từ lấy này giúp người nói thể hiện nỗi niềm, cảm giác một cách mượt mà và sinh động. Ngoài ra, những từ lấy này còn có khả năng mềm hóa, giảm bớt sự cứng nhắc trong giao tiếp, khiến ngôn ngữ trở nên dễ tiếp cận và gần gũi hơn trong đời sống hàng ngày.

Để thấy rõ sự tương đồng và khác biệt về sắc thái ý nghĩa của từ ngữ trong hai ngôn ngữ, bảng dưới đây so sánh một số cặp từ trong tiếng Trung và tiếng Việt có ý nghĩa tương đương về mặt sắc thái tích cực và tiêu cực.

Bảng 1. Từ ngữ có sắc thái tích cực trong tiếng Trung tương đương với tiếng Việt

Tiếng Trung	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Tiếng Việt
英勇	Anh dũng	活泼	Hoạt bát	清雅	Thanh nhã
英明	Anh minh	合时	Hợp thời	清秀	Thanh tú
英俊	Anh tuấn	辉煌	Huy hoàng	成功	Thành công
平易	Bình dị	玄妙	Huyền diệu	诚心	Thành tâm
平静	Bình tĩnh	兴盛	Hưng thịnh	成熟	Thành thực
高雅	Cao nhã	牺牲	Hy sinh	神童	Thần đồng
高超	Cao siêu	谦虚	Khiêm tốn	亲善	Thân thiện
谨慎	Cẩn thận	宽宏	Khoan hồng	善意	Thiện ý
真正	Chân chính	宽恕	Khoan thứ	天赋	Thiên phú
真诚	Chân thành	奇妙	Kì diệu	切实	Thiệt thực
整齐	Chỉnh tề	坚强	Kiên cường	盛意	Thịnh ý
周到	Chu đáo	坚定	Kiên định	通达	Thông đạt
钟情	Chung tình	坚毅	Kiên nghị	通晓	Thông hiểu
公平	Công bằng	坚忍	Kiên nhẫn	聪明	Thông minh
机智	Cơ trí	坚决	Kiên quyết	纯厚	Thuần hậu
恭敬	Cung kính	娇艳	Kiều diễm	纯洁	Thuần khiết
名人	Danh nhân	老练	Lão luyện	纯一	Thuần nhất
名士	Danh sĩ	廉正	Liêm chính	精锐	Tinh nhuệ
名臣	Danh thần	廉洁	Liêm khiết	精粹	Tinh túy

* Nguồn trong tài liệu tham khảo [5], [16]

Bảng 2. Từ ngữ có sắc thái tích cực trong tiếng Trung tương đương với tiếng Việt

Tiếng Trung	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Tiếng Việt
薄情	Bạc tình	苛刻	Hà khắc	愚痴	Ngu si
虐待	Bạo ngược	含糊	Hàm hồ	愚蠢	Ngu xuẩn
不公	Bất công	耗费	Hao phí	诡辩	Ngụy biện
不才	Bất tài	好色	Hiếu sắc	反感	Phản cảm
背信	Bội tín	好事	Hiếu sự	反动	Phản động
背约	Bội ước	好胜	Hiếu thắng	诽谤	Phỉ báng
悲观	Bì quan	荒淫	Hoang dâm	放荡	Phóng dăng
固执	Cố chấp	糊涂	Hồ đồ	浮华	Phù hoa
狂暴	Cuồng bạo	腐儒	Hủ nho	怪异	Quái dị
狂热	Cuồng nhiệt	贿赂	Hối lộ	怪诞	Quái đản

野蛮	Dã man	凶悍	Hung hãn	残酷	Tàn khốc
庸俗	Dung tục	虚名	Hư danh	弊害	Tệ hại
妒忌	Đố kỵ	骄矜	Kiêu căng	失礼	Thất lễ
独占	Độc chiếm	惊恐	Kinh khủng	失信	Thất tín
颓败	Đồi bại	轻慢	Khinh mạn	粗暴	Thô bạo
同党	Đồng đảng	轻蔑	Khinh miệt	粗鄙	Thô bỉ
同谋	Đồng mưu	夸张	Khoa trương	粗鲁	Thô lỗ
单调	Đơn điệu	奇异	Kỳ dị	粗浅	Thô thiển
假冒	Giả mạo	落后	Lạc hậu	粗俗	Thô tục

*Nguồn trong tài liệu tham khảo [5], [16]

Qua bảng so sánh trên có thể thấy, cả hai ngôn ngữ đều có từ ngữ phản ánh sắc thái tích cực/ tiêu cực tương tự nhau ở nhiều khái niệm, phạm vi biểu đạt.

Bảng 3. So sánh tính từ dạng ABB theo sắc thái ý nghĩa trong tiếng Trung và tiếng Việt

Tính từ dạng ABB trong tiếng Trung	Nghĩa tiếng Việt tương đương	Sắc thái ý nghĩa	Ngữ cảnh
香喷喷	Thơm phức	Tích cực	Thường dùng cho món ăn.
亮晶晶	Sáng long lanh	Tích cực	Gợi hình ảnh sống động, dùng trong miêu tả cảnh.
胖乎乎	Mũm mĩm, tròn trịa	Trung tính, Tích cực	Dùng thân mật, đôi khi ám chỉ dễ thương.
红彤彤	Đỏ rực	Tích cực	Miêu tả vật, cảnh; mang sắc thái sinh động.
冷冰冰	Lạnh lùng, giá buốt	Tiêu cực	Vừa mang nghĩa cụ thể (nhiệt độ), vừa nghĩa trừu tượng (thái độ con người).
傻乎乎	Ngờ ngạc đáng yêu	Tiêu cực nhẹ, thân mật	Có thể là từ mỉa hoặc trêu mếu, tùy giọng điệu
恶狠狠	Dữ tợn, hung hãn	Tiêu cực	Thường miêu tả hành vi/thái độ tiêu cực rõ rệt.
黑乎乎	Đen thui	Trung tính, tiêu cực	Thường dùng để mô tả hình ảnh gây khó chịu hoặc bất tiện
脏兮兮	Bẩn thỉu	Tiêu cực	Mang sắc thái đánh giá tiêu cực, đôi khi mang tính phản nản.

[Nguồn: Tài liệu tham khảo [5], [16]]

Các từ có kết cấu ABB tích cực trong tiếng Trung thường dùng trong khẩu ngữ, miêu tả trực quan cảm giác. Các từ tiếng Việt tương đương về ngữ nghĩa và sắc thái, thường là từ láy như như “*thơm phức*”, “*đỏ rực*” mang nét dân gian và gần gũi. Các từ có kết cấu ABB mang sắc thái tiêu cực trong tiếng Trung có xu hướng nhấn mạnh vào cảm giác xấu mà đối tượng tạo ra, thường dùng để miêu tả ngoại hình, hành vi hoặc bầu không khí. Tiếng Việt có các biểu thức tương đương là từ láy như “*đen thui*”, “*khờ khạo*”, có thể mang mức độ mỉa mai, xúc phạm, hoặc thân mật hài hước, phụ thuộc vào bối cảnh giao tiếp cụ thể.

3. Cách thức tiến hành

3.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 90 sinh viên năm 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại một trường công lập ở miền Bắc Việt Nam. Tất cả đã học tiếng Trung 3 năm, tương đương trình độ HSK4 (trung cấp). Nhóm sinh viên này đã tích lũy vốn từ vựng khá phong phú và bắt đầu học các môn chuyên ngành như *Từ vựng tiếng Trung Quốc*, *Ngữ pháp tiếng Trung Quốc*, do đó việc đánh giá nhận thức về sắc thái ngữ nghĩa ở giai đoạn này là phù hợp và cần thiết. Nghiên cứu tập trung vào tiếng Trung phổ thông trong bối cảnh hiện đại; không xét đến phương ngữ hay tiếng Hán cổ. Khi đối chiếu với tiếng Việt, chúng tôi cũng chỉ xét tiếng Việt hiện đại.

3.2. Phương pháp khảo sát

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua bảng hỏi trực tuyến (dùng ứng dụng Google Form) để tạo phiếu khảo sát, thống kê dữ liệu khảo sát. Cụ thể:

Người viết sử dụng bảng hỏi khảo sát thang Đo Likert 5 Mức Độ để thu thập tự đánh giá của sinh viên. Bảng câu hỏi được chia làm 2 phần riêng biệt tương ứng với hai mục tiêu đầu: (A) Khả năng nhận biết sắc thái ý nghĩa của từ; (B) Khả năng sử dụng đúng sắc thái ý nghĩa.

Mỗi mục gồm các vấn đề để sinh viên lựa chọn mức độ tần suất phù hợp với bản thân (từ “5. Luôn luôn”, “2. Thường xuyên”, “3. thỉnh thoảng”, “4. Hiếm khi” đến “1. Không bao giờ”). Phương pháp khảo sát này giúp lượng hóa tần suất nhận biết và sử dụng đúng hay sai sắc thái ý nghĩa của người học. Bảng câu hỏi khảo sát được chia thành hai phần như sau:

Phần 1.A: Nhận biết sắc thái ý nghĩa của từ ngữ: (Sinh viên tự đánh giá khả năng nhận biết sắc thái ý nghĩa của từ ngữ);

Phần 1. B: Sử dụng sắc thái ý nghĩa: (Sinh viên tự đánh giá việc vận dụng đúng sắc thái ý nghĩa của từ trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể).

Thứ hai, bài kiểm tra thực hành - nhằm đánh giá khả năng nhận biết và sử dụng đúng sắc thái từ. Cụ thể như sau:

Phần 2.A: Hãy xác định sắc thái ý nghĩa của các từ tiếng Trung dưới đây - mỗi từ thuộc một trong ba loại: tích cực, tiêu cực hoặc trung tính.

Phần 2.B: Sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể. Chọn một từ thích hợp trong hai từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong mỗi câu.

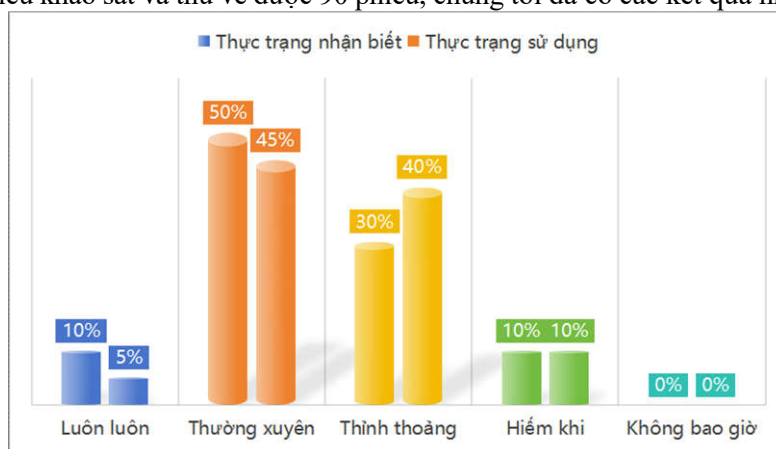
Dữ liệu thu thập được từ bảng hỏi được thống kê theo tỉ lệ phần trăm thể hiện khả năng nhận biết, hoặc mắc lỗi khi sử dụng động sắc thái ý nghĩa tích cực/tiêu cực của từ, từ đó tìm ra và phân tích những đặc điểm của sinh viên trong quá trình học và sử dụng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Kết quả chung

Sau khi phát phiếu khảo sát và thu về được 90 phiếu, chúng tôi đã có các kết quả như sau:



Biểu đồ 1. Thực trạng nhận biết và sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ

Nhận xét:

Tỉ lệ sinh viên lựa chọn các mức độ tự đánh giá từ “Luôn luôn” đến “Không bao giờ” trong phần “Nhận biết” và phần “Sử dụng sắc thái ý nghĩa”. Nhìn chung, đa số ở mức “Thường xuyên” cho cả hai kĩ năng, nhưng rất ít sinh viên tự tin “Luôn luôn” đúng khi sử dụng (5% so với 10% ở nhận biết).

Kết quả chi tiết hơn cho thấy phần lớn sinh viên thỉnh thoảng hoặc thường xuyên nhận biết và sử dụng đúng sắc thái từ. Tuy nhiên, phần nhận biết nhìn hơn: khoảng 60% cho rằng mình thường nhận biết chính xác sắc thái, trong khi chỉ 50% thường xuyên dùng đúng từ phù hợp sắc thái. Điều này cho thấy một khoảng cách giữa hiểu biết và vận dụng thực tế. Đặc biệt, về nhầm lẫn sắc thái, có 15% sinh viên thừa nhận họ “thường xuyên” bị nhầm lẫn giữa các sắc thái nghĩa, và chỉ khoảng 5% khẳng định “không bao giờ” nhầm lẫn.

Tóm lại, bảng khảo sát này cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng nhận biết và sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ ở sinh viên năm 3 tiếng Trung. Từ kết quả thu được, giảng viên có thể điều chỉnh cách giảng dạy từ vựng - nhấn mạnh hơn đến phần nghĩa biểu cảm bên cạnh nghĩa cơ bản - nhằm giúp sinh viên sử dụng tiếng Trung ngày càng tinh tế và chuẩn xác hơn

4.2. Kết quả cụ thể**Bảng 4. Khả năng xác định sắc thái ý nghĩa của từ**

<i>STT</i>	<i>Từ</i>	<i>Tích cực</i>	<i>Tiêu cực</i>	<i>Trung tính</i>	<i>STT</i>	<i>Từ</i>	<i>Tích cực</i>	<i>Tiêu cực</i>	<i>Trung tính</i>
1	坚持	43,33%	27,78%	28,89%	16	朋友	71,11%	15,56%	13,33%
2	固执	42,22%	34,44%	23,33%	17	爱护	75,56%	18,89%	5,56%
3	节俭	42,22%	30,00%	27,78%	18	溺爱	15,56%	68,89%	15,56%
4	小气	34,44%	31,11%	34,44%	19	严格	50,00%	30,00%	20,00%
5	自信	36,67%	30,00%	33,33%	20	严厉	20,00%	65,56%	14,44%
6	自负	38,89%	31,11%	30,00%	21	欢欢喜喜	40,00%	41,11%	18,89%
7	勇敢	50,00%	25,56%	24,44%	22	糊里糊涂	37,78%	31,11%	31,11%
8	鲁莽	30,00%	43,33%	26,67%	23	亮亮堂堂	38,89%	34,44%	26,67%
9	谨慎	55,56%	26,67%	17,78%	24	热热闹闹	44,44%	28,89%	26,67%
10	胆小	32,22%	47,78%	20,00%	25	不高兴	38,89%	34,44%	26,67%
11	宽容	63,33%	22,22%	14,44%	26	紧张兮兮	56,67%	18,89%	24,44%
12	纵容	20,00%	60,00%	20,00%	27	傻里傻气	50,00%	27,78%	22,22%
13	鼓励	58,89%	24,44%	16,67%	28	胖里胖气	41,11%	27,78%	31,11%
14	怂恿	22,22%	58,89%	18,89%	29	大大方方	34,44%	32,22%	33,33%
15	老师	55,56%	21,11%	23,33%	30	邋里邋气	42,22%	25,56%	32,22%

Nhận xét:

Nhận diện sắc thái tích cực: sinh viên nhận diện khá tốt các từ mang sắc thái tích cực, đặc biệt là các từ như “爱护” (75,56%) và “宽容” (63,33%). Điều này cho thấy sinh viên có khả năng nhận diện các từ mang ý nghĩa tích cực rất rõ ràng, đặc biệt trong các ngữ cảnh giao tiếp hằng ngày như lời khuyên, động viên hoặc diễn đạt tình cảm yêu thương. Mặc dù tỉ lệ nhận diện tích cực cao, nhưng một số từ như “自信” (36,67%) vẫn có sự phân tán đáng kể giữa các lựa chọn, cho thấy sinh viên có

thể gặp khó khăn trong việc phân biệt các từ tích cực mang sắc thái tương đối mơ hồ (“自信” có thể mang sắc thái tự cao nếu sử dụng không đúng ngữ cảnh).

Nhận diện sắc thái tiêu cực: các từ như “纵容” (60%) và “溺爱” (68,89%) có tỉ lệ nhận diện sắc thái tiêu cực rất cao, cho thấy sinh viên hiểu rõ sự khác biệt giữa các từ có sắc thái chỉ trích hoặc chê bai. Những từ này thường liên quan đến những hành động không được khuyến khích trong xã hội như “*dung túng*” hoặc “*chiều chuộng quá mức*”. Tuy nhiên, một số từ như “严厉” (65,56%) và “鲁莽” (43,33%) lại có sự phân bố không đều, cho thấy sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc xác định rõ sắc thái tiêu cực trong các cặp từ cận nghĩa nhưng mang mức độ sắc thái cảm xúc khác nhau trong những phạm vi ngữ cảnh khác nhau.

Nhận diện sắc thái trung tính: Từ “大大方方” (33,33%) hay “傻里傻气” (22,22%) có tỉ lệ trung tính khá cao. Đây là những từ có thể dễ dàng gây nhầm lẫn, đặc biệt là trong những tình huống giao tiếp không có thái độ rõ ràng. Các từ này có thể được sử dụng với mục đích miêu tả mà không hẳn mang tính khen hoặc chê. Ví dụ “傻里傻气” (ngốc nghếch) có thể vừa mang ý nghĩa chỉ trích nhẹ nhàng, vừa có thể là một cách nói đùa trong các tình huống thân mật. Sự phân vân này có thể gây khó khăn cho sinh viên khi sử dụng từ trong các tình huống cụ thể, đặc biệt khi không có đủ ngữ cảnh.

Các từ dễ nhầm lẫn và các vấn đề trong nhận diện sắc thái: nhầm lẫn giữa các từ đồng nghĩa: ví dụ như “固执” (*bướng bỉnh*) và “坚持” (*kiên trì*) có tỉ lệ nhận diện khá gần nhau (42,22% và 43,33%), nhưng lại có sự khác biệt về sắc thái. “固执” có thể mang tính tiêu cực hơn so với “坚持”, nhưng sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc phân biệt sắc thái này. Ngoài ra, một số từ có tỉ lệ khá phân tán giữa các sắc thái, ví dụ “小气” (*keo kiệt*) với tỉ lệ khá đều giữa sắc thái tích cực và tiêu cực. Điều này có thể do khó khăn trong việc nhận diện rõ ràng sắc thái của từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bảng 5. Sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể

TT	Câu hỏi	Lựa chọn đúng (%)
1.	对于孩子的小错误，父母应该____，而不是严厉地责骂。（宽容/纵容）	75,56
2.	很多人觉得他考不过 HSK5，但他一直____ 学习，最终通过了考试。（坚持/固执）	72,22
3.	爷爷生活一直很____，买东西都精打细算，但对晚辈却很大方。（节俭 / 小气）	70,00
4.	有才能是好事，但过度的自信会变成____，让别人反感。（自信/自负）	69,44
5.	那名士兵单枪匹马冲进去救战友，行为有些____，差点让他送命。（勇敢/鲁莽）	74,44
6.	面对重要的决定，你应该____思考，不要贸然行动。（谨慎/胆小）	68,89
7.	对手____ 他犯规，导致他们队被罚。（鼓励/怂恿）	67,78
8.	父母爱孩子是天性，但过分____ 会让孩子变得依赖和任性。（爱护/溺爱）	78,89
9.	这位老师对学生要求很____，但大家都知道这是为他们好。（严格/严厉）	71,11
10.	他太____了，不愿意听别人的意见（骄傲/自豪）	77,78

Tỉ lệ chính xác cao: tỉ lệ đúng cao nhất (78,89%) xuất hiện ở câu “父母爱孩子是天性，但过分溺爱会让孩子变得依赖和任性”. Câu này kiểm tra sự phân biệt giữa “爱护” (*yêu thương, chăm sóc*) và “溺爱” (*chiều chuộng quá mức*). Các từ có sắc thái rõ ràng như “骄傲” (*kiêu ngạo*) và “自豪” (*tự hào*) cũng có tỉ lệ đúng khá cao (77,78%), cho thấy sinh viên có thể phân biệt tốt giữa những từ chỉ thái độ tích cực nhưng mang sắc thái rất khác nhau.

Mức độ chính xác trung bình: câu “面对重要的决定，你应该谨慎思考，不要贸然行动” (68,89%) cho thấy tỉ lệ đúng có sự phân tán, sinh viên đôi khi gặp khó khăn trong việc phân biệt giữa “谨慎” (*thận trọng*) và “胆小” (*hèn nhát*). Tuy rằng cả hai từ này có sắc thái tiêu cực trong các ngữ cảnh khác nhau, nhưng “谨慎” mang tính tích cực hơn trong hầu hết các tình huống.

Mức độ chính xác thấp: câu “对手怂恿他犯规，导致他们队被罚” (67,78%) cho thấy tỉ lệ chọn đúng thấp, với sự nhầm lẫn giữa “怂恿” (*xúi giục*) và “鼓励” (*khuyến khích*). Tuy rằng từ “怂恿” mang sắc thái tiêu cực, nhưng vẫn dễ bị nhầm lẫn với “鼓励”, từ mang sắc thái tích cực. Đây là một điểm quan trọng, vì “怂恿” có thể dễ dàng bị hiểu sai trong ngữ cảnh không rõ ràng.

Từ dễ nhầm lẫn và khó khăn trong phân biệt: những từ dạng có dạng ABB, A 里 AB, A 里 A 气 như “糊里糊涂” (*mơ hồ, hồ đồ*) và “一塌糊涂” (rối tinh rối mù, nát bét) có thể gây nhầm lẫn vì chúng mang sắc thái tiêu cực mạnh mẽ nhưng đôi khi lại có tính chỉ trích nhẹ nhàng trong một số ngữ cảnh.

Tóm lại, bảng khảo sát này cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng nhận biết và sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ ngữ của sinh viên năm 3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Từ kết quả thu được, người dạy có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy từ vựng - nhấn mạnh hơn đến phân nghĩa biểu cảm bên cạnh nghĩa từ điển, nhằm giúp sinh viên sử dụng tiếng Trung ngày càng tinh tế và chuẩn xác hơn.

4.2. Thảo luận và đề xuất

Những hạn chế về vấn đề nhận biết và sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ ngữ của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Trước hết là vấn đề giao thoa ngôn ngữ - văn hóa: sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ khiến người học dễ dịch trực tiếp và bỏ qua sắc thái cảm xúc của từ trong tiếng Trung. Nguyên nhân tiếp theo, nằm ở phương pháp giảng dạy: nếu giảng viên chỉ tập trung dạy nghĩa từ vựng cơ bản, thiếu nhấn mạnh phân sắc thái biểu cảm, thì sinh viên sẽ không được rèn kĩ năng xác định sắc thái ý nghĩa của từ ngữ. Ngoài ra, đặc điểm của ngôn ngữ cũng khiến việc nắm bắt sắc thái ý nghĩa của từ trở nên khó khăn hơn. Tiếng Trung là một ngôn ngữ có hệ thống từ vựng rất phong phú với vô số từ đồng nghĩa, gần nghĩa chỉ khác nhau ở sắc thái ý nghĩa hoặc ngữ dụng. Nếu thiếu môi trường luyện tập thực tế, sinh viên khó hình thành trực giác ngôn ngữ để phân biệt sắc thái ý nghĩa của từ một cách tự nhiên. Có thể nhận định rằng, những hạn chế này bắt nguồn từ cả yếu tố chủ quan (phương pháp học, vốn văn hóa) lẫn khách quan (phương pháp giảng dạy, sự phức tạp của ngôn ngữ), đòi hỏi các giải pháp đồng bộ trong giảng dạy để cải thiện tình hình nhận biết và sử dụng sắc thái ý nghĩa của từ.

Thứ nhất, nhấn mạnh sắc thái ngữ nghĩa trong giảng dạy: giảng viên cần tích cực lồng ghép nội dung về sắc thái tích cực, tiêu cực, trung tính mỗi khi dạy một từ mới. Chẳng hạn, đưa ra nhóm từ cận nghĩa “勇敢 – 鲁莽 – 胆小” để thảo luận. Cách tiếp cận này sẽ luyện cho sinh viên thói quen chú ý đến vấn đề phân biệt sắc thái ý nghĩa của từ ngay từ khâu học từ, tạo nền tảng cho việc dùng từ chính xác.

Thứ hai, sử dụng phương pháp đối chiếu với tiếng Việt: phương pháp đối chiếu ngôn ngữ sẽ giúp sinh viên nhận ra sự tương đồng và khác biệt về sắc thái ý nghĩa giữa tiếng Trung và tiếng Việt. Khi liên hệ được từ tiếng Trung với từ tiếng Việt tương ứng một cách chính xác, sinh viên sẽ dễ dàng hơn trong việc hiểu thái độ mà từ đó truyền tải.

Thứ ba, đa dạng hóa bài tập thực hành về sắc thái ý nghĩa của từ: chương trình và tài liệu học cần bổ sung các dạng bài tập chuyên biệt để rèn kỹ năng nhận biết và sử dụng sắc thái từ. Ngoài ra, nên có bài tập biên phiên dịch ngắn nhấn mạnh sắc thái ý nghĩa của từ.

Thứ tư, giảng dạy gắn liền với ngữ cảnh - văn hóa: ngữ cảnh là chìa khóa để hiểu đúng sắc thái từ, do đó phương pháp dạy từ trong ngữ cảnh cần được đề cao. Giáo viên nên cung cấp nhiều ví dụ minh họa tình huống thực tế, trích đoạn hội thoại, đoạn văn mà trong đó từ ngữ bộc lộ sắc thái cảm xúc (tích cực, tiêu cực) rõ ràng. Thông qua việc phân tích ngữ cảnh, người học sẽ thấy được cùng một từ nhưng ở bối cảnh này là trung tính, sang bối cảnh khác lại là tiêu cực và ngược lại. Phương pháp tình huống (đóng vai) - là một phương pháp hữu ích, sinh viên có thể nhập vai vào các tình huống giao tiếp cụ thể và phải chọn cách diễn đạt phù hợp. Việc kết hợp ngôn ngữ với hiểu biết văn hóa sẽ giúp sinh viên nhớ lâu hơn sắc thái của từ và tránh được những hiểu lầm liên văn hóa khi giao tiếp. Chẳng hạn, một lời khen kiểu Trung Quốc có thể nghe thái quá trong tiếng Việt nếu dịch nguyên văn, do khác biệt văn hóa ứng xử, dịch giả cần nắm bắt để chuyển dịch sao cho phù hợp.

Thứ năm, ứng dụng trong biên soạn giáo trình và đào tạo biên - phiên dịch: những phát hiện từ nghiên cứu này không chỉ phục vụ việc dạy và học, mà còn có ý nghĩa đối với công tác biên phiên dịch và biên soạn tài liệu ngôn ngữ. Ví dụ khi biên soạn từ mới trong một bài dịch, các tác giả nên đưa vào các chú giải đối chiếu văn hóa - ngôn ngữ về sắc thái ý nghĩa của từ, để người học hiểu bối cảnh thích hợp cho từ đó. Qua đó nâng cao khả năng diễn đạt tinh tế và hiệu quả giao tiếp trong môi trường học thuật lẫn nghề nghiệp.

5. Kết luận

Nhìn chung, về mặt lý luận, nghiên cứu này góp phần nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố sắc thái ý nghĩa trong ngôn ngữ học. Về mặt thực tiễn, hiểu rõ vấn đề này còn có ý nghĩa thiết thực đối với biên soạn từ điển song ngữ, giảng dạy tiếng Trung và công tác biên phiên dịch, giúp tránh những hiểu lầm nghĩa ngữ trong giao tiếp liên văn hóa. Có thể nói, nâng cao nhận thức về sắc thái ý nghĩa của từ là một quá trình lâu dài, đòi hỏi kết hợp cả giảng dạy trên lớp lẫn tự học và trải nghiệm ngôn ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy nếu không có chủ đích rèn luyện, sinh viên rất dễ bỏ qua khía cạnh sắc thái và điều đó sẽ gây trở ngại khi sử dụng tiếng Trung ở trình độ cao. Do vậy, hy vọng rằng với đề xuất trên người học tiếng Trung sẽ cải thiện và nâng cao khả năng diễn đạt tinh tế và hiệu quả giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chu Bích Thu (1996), *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
2. Hoàng Phê chủ biên (2016), *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng: Trung tâm từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
3. Nguyễn Ngọc Trâm (1991), *Đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của nhóm từ biểu thị tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt*, Luận án Phó tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Từ vựng học tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
5. Tăng Thị Tuyết Mai (2010), *Tốt nghĩa và xấu nghĩa trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
6. Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Ban biên tập Từ điển (2016), *Từ điển tiếng Hán hiện đại (phiên bản thứ 7)*, Bắc Kinh: NXB Thương vụ.

Tiếng nước ngoài

7. Cruse, D.A. (1986), *Lexical Semantics*, Cambridge University Press.
8. 郭佳兴 (2020), *汉语褒贬陪义及其辞书标注研究*, Luận án tiến sĩ, Trung Quốc: Đại học Sư phạm Hà Bắc.

9. 贾彦德 (1999), *汉语语义学*, Trung Quốc: Nxb Đại học Bắc Kinh.
10. Leech, G. (1974), *Semantics: The Study of Meaning*, New York: Penguin Books.
11. 刘晓倩 (2013), *汉英褒贬义词对比分析*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc.
12. Lyons, J. (1977), *Semantics*, Cambridge University Press, p.216.
13. Searle, J. R. (1979), *Expression and Meaning*, Cambridge University Press, p.26.
14. 田玉秀 (1998), *浅谈词的感情色彩的区别*, tạp chí Quản lý và giáo dục, (5), p.35.
15. 孙艳 (2015), *D 对外汉语教学下的感情色彩义研究*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sơn Đông, Trung Quốc.
16. 周艳春 (2011), *A Contrastive Study of the Connotative Meaning of Linguistic Signs in English and Chinese*, pp.1865-1867.
17. *English and Chinese*, Theory and Practice in Language Studies, 1 (12), pp.1865-1867.

Positive and negative semantic connotations of words in Chinese: students' perceptions and pedagogical strategies for language instruction

Abstract: This study assesses Vietnamese students' competence in recognizing and appropriately using the positive, negative, and neutral semantic connotations of Chinese words in communication, while identifying common word-usage errors. Survey results show that, although students generally recognize these connotations, their ability to apply them accurately in communicative contexts is limited. The paper proposes improvements in vocabulary instruction, emphasizing contrastive analysis with Vietnamese to enhance the effectiveness of teaching semantic connotations in Chinese lexicon.

Key words: connotative meaning; positive connotation; negative connotation; Chinese language; perception; vocabulary teaching.